UỶ BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG THƯỢNG CÁT

Số: 175/QĐ-UBND; 01/08/2025; 11:09:18;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

**Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển Khu công nghệ cao sinh học Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND phường Thượng Cát)*

## I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất *(hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật)* : **Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đoàn**

Mã số định danh cá nhân:

Nơi thường trú: TDP Yên Nội 2, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội

Nơi ở hiện nay: TDP Yên Nội 2, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội

Số điện thoại: 0366904404

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất *(hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật)* : **Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đoàn**

Mã số định danh cá nhân:

Nơi thường trú: TDP Yên Nội 2, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội

Nơi ở hiện nay: TDP Yên Nội 2, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội

Số điện thoại: 0366904404

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất: Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất: 5 khẩu *(Trong đó: 04 khẩu đủ điều kiện hỗ trợ và 01 khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)*

5. Tổng diện tích đất đang sử dụng: 189,0 $m^2$;

*Trong đó:*

- Diện tích đất trong chỉ giới thu hồi tại dự án: 74,0 $m^2$;

*Trong đó:*

+ Đất nông nghiệp được giao theo NĐ 64/CP đã được cấp GCN: 0,0 $m^2$;

+ Đất nông nghiệp nằm trong phương án giao đất theo Nghị định số 64/NĐ-CP của Chính phủ, chưa được cấp GCN QSD đất: 74,0 $m^2$;

- Diện tích đất ngoài chỉ giới thu hồi tại dự án: 115,0 $m^2$;

6. Tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trên diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng: 39,15%

## II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

**1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:**

| Stt | Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá *(đồng/m2)* | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(4)x(5)x(6)* | *(8)* |
| 1 | Đất nông nghiệp nằm trong phương án giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ, chưa được cấp GCN QSD đất. | m2 | 74,0 | 290.000 | 100% | 21.460.000 | |
| | **Tổng cộng: (A)** | | | | | **21.460.000** | |

**2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:**

**2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định: Không**

**2.2. Hỗ trợ đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định: Không**

| Stt | Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách…) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Giá trị xây mới | Thời gian khấu hao *(năm)* | Thời gian đã qua sử dụng *(năm)* | Giá trị hiện có | Mức bồi thường | Tỷ lệ BT, HTr (%) | Thành tiền *(đồng)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(4)x(5)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng tiền: (B)** | | | | | | | | | | **0** | |

**2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...)**

| Stt | Tên tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ BT, HTr (%) | Thành tiền *(đồng)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | (6) | *(7)* | *(8)* |
| 1 | Cúc đại đóa có hoa | m2 | 74 | 105.000 | 0% | 0 | |
| | **Tổng tiền: (C)** | | | | | **0** | |

**3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác**

| Stt | Khoản bồi thường, hỗ trợ | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền *(đồng)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(4)x(5)* | *(7)* |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m2 * 5 lần = 1.450.000đ/m2. | m2 | 74,0 | 1.450.000 | 107.300.000 | |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 6 tháng x 16.000đ/kg = 2.880.000đ/khẩu nông nghiệp). | khẩu | 4 | 2.880.000 | 11.520.000 | *Theo Điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị Định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính Phủ* |
| 3 | Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 3.000đ/m2 nhưng tối đa không quá 3.000.000đ/chủ sử dụng đất | m2 | 0,0 | | 0 | *Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định* |
| | **Tổng tiền: (D)** | | | | **118.820.000** | |

**4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (F): Không**

**5. Phương án tái định cư (G): Không**

**III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)** **140.280.000 đồng**

**IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (F)+(G)** **0 đồng**

**V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)** **140.280.000 đồng**

*(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;*
*- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)*

*Bằng chữ: Một trăm bốn mươi triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng./.*

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

U.B.N.D PHƯỜNG THƯỢNG CÁT T.P HÀ NỘI

**Nguyễn Quang Tiến**